Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109699, CN=Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội, L=Hoàn Kiếm, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-03-29 09:44:21

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06/6/2016)
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 06/6/2016)
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06/6/2016)
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/5/2016)
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/5/2016)
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/5/2016)
Ông Phạm Xuân Đồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04/5/2016)
Ông Nguyễn Đức Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/5/2016)
Ông Nguyễn Khắc Vân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/5/2016)
Ông Nguyễn Hồng Hiển	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/5/2016)
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04/5/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Tổng Giám đốc (Tiếp tục bổ nhiệm ngày 30/5/2016)
Ông Nguyễn Khắc Vân	Phó Tổng Giám đốc (Tiếp tục bổ nhiệm ngày 30/5/2016)
Ông Đinh Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc (Tiếp tục bổ nhiệm ngày 30/5/2016)
Ông Nguyễn Đức Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/09/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Văn phòng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

Trần Thị Ánh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3577 0781/ Fax: (84-4) 3577 0787
W: www.vaco.com.vn/ E: vacohn@vaco.com.vn

Số: 090 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2017 từ trang 03 đến trang 27 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính Văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính Văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán số 74/2016/BCKT-AVI-TC1 ngày 29/03/2016 đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Ngày 22 tháng 03 năm 2017

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1450-2013-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q.Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**442.748.438.176**	**675.672.240.359**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**54.615.321.236**	**114.758.220.684**
1. Tiền	111		21.615.321.236	78.758.220.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	36.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**51.700.000.000**	**35.603.870.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.700.000.000	35.603.870.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**231.494.796.498**	**427.065.911.508**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	103.718.542.106	106.677.613.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17.375.178.500	11.373.325.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	9	109.601.584.286	299.870.843.776
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	7.232.440.512	14.507.641.694
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(6.432.948.906)	(5.363.512.520)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**97.277.396.497**	**89.195.035.970**
1. Hàng tồn kho	141		97.277.396.497	89.195.035.970
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.660.923.945**	**9.049.202.197**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	449.412.896	676.236.594
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.189.151.776	8.005.033.523
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	18	22.359.273	367.932.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.900.713.386**	**10.835.037.997**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**726.628.814**	**726.628.814**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	726.628.814	726.628.814
II. Tài sản cố định	**220**		**6.196.964.429**	**7.523.284.507**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	4.379.517.280	5.809.664.680
- Nguyên giá	*222*		*16.814.136.077*	*16.814.136.077*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(12.434.618.797)*	*(11.004.471.397)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.817.447.149	1.713.619.827
- Nguyên giá	*228*		*5.189.811.340*	*4.289.811.340*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.372.364.191)*	*(2.576.191.513)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.534.624.646**	**456.627.883**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.534.624.646	456.627.883
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**155.000.000**	**155.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.000.000	155.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.287.495.497**	**1.973.496.793**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.287.495.497	1.973.496.793
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**453.649.151.562**	**686.507.278.356**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**303.054.153.394**	**548.847.569.735**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**300.843.945.722**	**546.455.006.511**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	79.324.117.476	289.309.002.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.076.163.568	2.208.711.061
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.517.613.413	220.072.798
4. Phải trả người lao động	314		5.700.741.894	3.432.379.287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		776.248.788	529.301.998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	19	28.934.740.021	15.998.487.363
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.093.480.002	1.175.298.182
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	43.113.327.908	67.998.805.710
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	134.348.031.545	164.633.710.391
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.959.481.107	949.237.074
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.210.207.672**	**2.392.563.224**
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	2.073.441.000	2.073.441.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	136.766.672	319.122.224
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**150.594.998.168**	**137.659.708.621**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**150.594.998.168**	**137.659.708.621**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.349.300.000	28.349.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*28.349.300.000*	*28.349.300.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.421.460.954	3.421.460.954
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.637.737.298	28.834.251.608
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.186.499.916	77.054.696.059
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*61.307.443.849*	*53.356.512.547*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*21.879.056.067*	*23.698.183.512*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**453.649.151.562**	**686.507.278.356**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

Trần Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Thu Thanh	Nguyễn Thị Tuyết Mai
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 22 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**690.314.234.214**	**1.188.647.448.310**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.419.871.075	3.980.160.618
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**685.894.363.139**	**1.184.667.287.692**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	627.156.613.000	1.111.175.094.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**58.737.750.139**	**73.492.192.857**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.415.200.003	3.573.147.442
7. Chi phí tài chính	22	27	9.032.985.219	8.909.443.223
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	*23*		*7.718.397.647*	*8.154.961.492*
8. Chi phí bán hàng	24	28	18.115.391.653	24.686.176.225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	34.678.496.415	33.895.704.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	**30**		**1.326.076.855**	**9.574.016.068**
11. Thu nhập khác	31	30	3.157.308.603	6.665.130.524
12. Chi phí khác	32	31	159.424.985	390.184.985
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.997.883.618**	**6.274.945.539**
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.323.960.473**	**15.848.961.607**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	6.057.555.655	4.633.850.920
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**(1.733.595.182)**	**11.215.110.687**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

Trần Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Thu Thanh	Nguyễn Thị Tuyết Mai
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 22 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***	***4.323.960.473***	***15.848.961.607***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	2.226.320.078	3.265.039.886
Các khoản dự phòng	3	1.069.436.386	272.525.368
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	719.090.846	(367.802.229)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.609.629.621)	(2.741.001.353)
Chi phí lãi vay	6	7.718.397.647	8.154.961.492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	***13.447.575.809***	***24.432.684.771***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	206.870.599.905	360.777.099.102
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.082.360.527)	24.375.775.852
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(220.141.832.136)	(391.041.851.615)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	912.824.994	(1.225.850.397)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.583.452.352)	(8.154.961.492)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.009.289.727)	(29.960.102.751)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.414.474.788	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.737.809.881)	(3.295.046.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(4.909.269.127)***	***(24.092.253.197)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.302.996.763)	(706.106.974)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	356.007.392
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.107.043.100)	(30.320.877.988)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.010.913.100	8.447.952.452
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.104.400.454	2.656.370.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(16.294.726.309)***	***(19.566.654.385)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	582.145.040.190	643.964.768.997
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(612.613.074.588)	(585.906.289.355)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.504.791.000)	(8.507.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(38.972.825.398)***	***49.550.489.642***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(60.176.820.834)**	**5.891.582.060**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**114.758.220.684**	**107.881.325.519**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.921.386	985.313.105
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**54.615.321.236**	**114.758.220.684**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

Trần Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Thị Thu Thanh	Nguyễn Thị Tuyết Mai
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 22 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 785QĐ/UB ngày 22/02/1993 của UBND Thành phố Hà Nội và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2050/QĐ-UB ngày 16/04/2003 của UBND Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103002235 ngày 12/05/2003, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 số 0100109699 ngày 09/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2, phố Hàng Bài, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 28.349.300.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 141 người (tại ngày 31/12/2015: 141 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Doanh nghiệp bán buôn thuốc (Quầy thuốc, nhà thuốc); Bán buôn đồ gỗ; Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vacxin sinh phẩm, nguyên phụ liệu; Kinh doanh hàng hóa phục vụ chăm sóc con người;
- Sản xuất hóa chất; Mỹ phẩm; Dược phẩm, dược liệu, vacxin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu; Trang thiết bị y tế, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế; Sản xuất thực phẩm có nguy cơ cao bao gồm: Thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa; Xe cứu thương; Thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao;
- Kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao bao gồm: Thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa; Dịch vụ thực phẩm ăn nhanh; Đường, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Cho thuê kho bãi; Cho thuê nhà; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng tiêu dùng;
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thiết bị giáo dục, vật liệu xây dựng, máy tính, đồ gỗ, bao bì và in nhãn trên bao bì thuốc chữa bệnh và hàng hóa, kinh doanh thương mại, thiết bị văn phòng, đồ dùng nội thất, tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, kính mắt;
- Kinh doanh đồ uống, buôn bán vật liệu xây dựng; Máy tính; Xe cứu thương; kinh doanh hóa chất dùng trong lĩnh vực gia công và y tế; Kinh doanh thương mại đồ dùng nội thất, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, đại lý bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn thiết bị giáo dục, trang thiết bị y tế, thiết bị văn phòng, thiết bị dụng cụ thí nghiệm; Buôn bán máy móc thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Bán buôn thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao; Mua bán đồ lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ; Kinh doanh kính mắt; Cơ sở bán thuốc đông y; Thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh khách sạn; Dịch vụ kiều hối;
- Đào tạo kỹ thuật sơ cấp, trung cấp y, dược và điều dưỡng viên (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo; Ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ du lịch; Nghiệp vụ văn phòng; Lái xe (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dạy nghề: Lễ tân, may, thuê, nấu ăn, thủ công mỹ nghệ; giúp việc gia đình, dạy nghề và sửa chữa ô tô xe máy; Điện tử, điện lạnh (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, phòng khám đa khoa;
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ y tế, hóa chất, vacxin, sinh phẩm, nguyên phụ liệu, kính mắt, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn thảm, đệm, chăn màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn may mặc; Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh, bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da, giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- May trang phục (trừ da lông thú); Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Thiết kế thời trang; Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị y tế (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 28/4/2016, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) đã chuyển nhượng 1.012.050 cổ phần của SCIC tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt và 433.800 cổ phần cho Bà Nguyễn Thị Thanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng	Số 2 phố Hàng Bài, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	457D Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh số 5	Số 2 Phan Bội Châu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 7	Chợ Tó, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 8	Số 18 đường Đa Phúc, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 9	Thôn Cương Ngô, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 10	Số 156 phố Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 11	Số 119 Hàng Buồm, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Chi nhánh số 15	Thôn Cương Ngô, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội
Phòng khám đa khoa 98 Hàng Buồm	Số 98 Hàng Buồm, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt: sở hữu 37% vốn điều lệ;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí bảo trì máy tính, phần mềm, chi phí thuê đất, thuê kho và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	640.715.195	330.616.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.974.606.041	78.427.603.774
Các khoản tương đương tiền (i)	33.000.000.000	36.000.000.000
	54.615.321.236	**114.758.220.684**

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	***51.700.000.000***	***51.700.000.000***	***35.603.870.000***	***35.603.870.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	51.700.000.000	51.700.000.000	35.603.870.000	35.603.870.000

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6% - 6,5%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***103.718.542.106***	***106.677.613.458***
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	17.544.545.426	11.322.841.604
Bệnh Viện Chợ Rẫy	17.167.976.601	-
Bệnh viện Trung ương Huế	9.642.061.798	6.128.175.139
Bệnh Viện Bạch Mai	6.311.604.283	19.029.093.650
Bệnh Viện Nhi Trung ương	3.447.495.080	4.035.462.710
Bệnh Viện Đai Học Y Hà Nội	1.508.512.629	5.696.560.874
Quầy số 437 - Hapulico - 1 Nguyễn Huy Tưởng - Hà Nội	-	7.989.686.578
Các đối tượng khác	48.096.346.289	52.475.792.903

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***17.375.178.500***	***11.373.325.100***
Công ty Cổ phần Giao thông Hồng Hà	16.857.280.000	10.535.800.000
Các đối tượng khác	517.898.500	837.525.100

9. PHẢI THU NỘI BỘ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	***109.601.584.286***	***299.870.843.776***
Chi nhánh CTCP Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	96.334.745.267	74.083.240.349
Chi nhánh CTCP Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội - BP Tân Bình	6.966.310.305	217.320.182.060
Chi nhánh số 09	4.476.519.721	5.449.277.307
Chi nhánh số 11	1.303.901.715	2.164.438.204
Chi nhánh số 5	-	310.312.148
Phòng khám 98	107.664.361	-
Chi nhánh số 8	250.680.061	363.695.602
Chi nhánh số 7	161.762.856	179.698.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Phải thu khác ngắn hạn	***7.232.440.512***	***1.811.475.877***	***14.507.641.694***	***1.811.475.877***
Ký cược, ký quỹ	-	-	34.800.000	-
Tạm ứng	105.000.000	-	124.670.000	-
Bảo hiểm xã hội	59.023.007	-	209.709.808	-
Phải thu khác	7.068.417.505	1.811.475.877	14.138.461.886	1.811.475.877
- Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm HISAMITSU Việt Nam	*2.007.358.428*	-	*1.880.469.882*	-
- Phan Thị Thuý Hồng	*1.767.888.036*	*1.767.888.036*	*1.767.888.036*	*1.767.888.036*
- Chi nhánh Công ty TNHH thương mại và dược phẩm Sang tại Hà Nội	*671.602.831*	-	*1.462.803.292*	-
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	*28.537.669*	-	*4.950.729.051*	-
- Các đối tượng khác	*2.593.030.541*	*43.587.841*	*4.076.571.625*	*43.587.841*
b, Phải thu khác dài hạn	***726.628.814***	-	***726.628.814***	-
Ký cược, ký quỹ	726.628.814	-	726.628.814	-

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phan Thị Thuý Hồng	2.114.443.790	11.903.605	2.114.443.790	11.903.605
Bệnh viện Trung ương Huế	9.642.061.798	9.187.728.928	6.128.175.139	6.128.175.139
Bệnh Viện Bạch Mai	6.311.604.283	5.824.546.283	19.029.093.650	19.029.093.650
Bệnh Viện Đai Học Y Hà Nội	1.508.512.629	1.380.467.113	5.696.560.874	5.696.560.874
Cửa hàng CD thuốc nhãn khoa	500.250.395	-	500.250.395	-
Công ty TNHH Dược phẩm Bình Nguyên	493.078.120	-	493.078.120	-
Các đối tượng khác	2.267.643.820	-	2.267.643.820	-
	22.837.594.835	**16.404.645.929**	**36.229.245.788**	**30.865.733.268**

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.039.334.928	-	4.108.203.675	-
Hàng hoá	95.556.249.656	-	84.504.774.678	-
Hàng gửi đi bán	681.811.913	-	582.057.617	-
	97.277.396.497	-	**89.195.035.970**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***449.412.896***	***676.236.594***
Chi phí bảo trì máy tính, phần mềm	77.245.085	85.827.875
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	187.356.849	113.878.388
Chi phí cải tạo sửa chữa tài sản cố định	43.475.000	79.121.237
Bảo hiểm hỏa hoạn	141.335.962	129.303.144
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	268.105.950
b) Dài hạn	***1.287.495.497***	***1.973.496.793***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	573.557.930	544.629.825
Chi phí sửa chữa TS	675.636.717	1.428.866.968
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.300.850	-

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**10.089.134.135**	**1.748.241.531**	**3.283.438.709**	**1.425.418.414**	**267.903.288**	**16.814.136.077**
Số dư cuối năm	**10.089.134.135**	**1.748.241.531**	**3.283.438.709**	**1.425.418.414**	**267.903.288**	**16.814.136.077**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**6.510.028.419**	**1.271.589.408**	**1.673.148.480**	**1.286.371.746**	**263.333.344**	**11.004.471.397**
Khấu hao trong năm	772.889.424	236.904.436	346.260.264	69.523.332	4.569.944	1.430.147.400
Số dư cuối năm	**7.282.917.843**	**1.508.493.844**	**2.019.408.744**	**1.355.895.078**	**267.903.288**	**12.434.618.797**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**3.579.105.716**	**476.652.123**	**1.610.290.229**	**139.046.668**	**4.569.944**	**5.809.664.680**
Tại ngày cuối năm	**2.806.216.292**	**239.747.687**	**1.264.029.965**	**69.523.336**	**-**	**4.379.517.280**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.066.927.222 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.293.120.872 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 194.444.463 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 241.111.119 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**4.289.811.340**	**4.289.811.340**
Mua trong năm	900.000.000	900.000.000
Số dư cuối năm	**5.189.811.340**	**5.189.811.340**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư đầu năm	**2.576.191.513**	**2.576.191.513**
Khấu hao trong năm	796.172.678	796.172.678
Số dư cuối năm	**3.372.364.191**	**3.372.364.191**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**1.713.619.827**	**1.713.619.827**
Tại ngày cuối năm	**1.817.447.149**	**1.817.447.149**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 877.451.340 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 827.451.340 VND).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	*79.324.117.476*	*79.324.117.476*	*289.309.002.647*	*289.309.002.647*
Công ty TNHH JOHNSON&JOHNSON	15.481.611.399	15.481.611.399	8.271.192.739	8.271.192.739
MEGA lifesciences Pty Limited - Thái Lan	3.519.737.460	3.519.737.460	225.645.671.228	225.645.671.228
UNICO ALLIANCE Co., Ltd. Hongkong	32.390.200.000	32.390.200.000	11.896.084.800	11.896.084.800
EVER NEURO Pharma GMBH - Austria	8.662.781.800	8.662.781.800	4.321.199.694	4.321.199.694
Công ty TNHH Rohto - Mentholatum (VN)	8.511.884.996	8.511.884.996	9.100.112.462	9.100.112.462
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	1.225.289.927	1.225.289.927	17.476.912.188	17.476.912.188
Chi nhánh Công ty TNHH thương mại và dược phẩm Sang tại Hà Nội	8.089.255.768	8.089.255.768	5.814.744.191	5.814.744.191
Các đối tượng khác	1.443.356.126	1.443.356.126	6.783.085.345	6.783.085.345

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*2.076.163.568*	*2.208.711.061*
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Mỹ phẩm Hà Nội	1.141.670.886	1.678.282.539
Các đối tượng khác	934.492.682	530.428.522

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	65.916.312	-	17.682.448.268	17.616.531.956	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	214.228.202	-	2.669.289.638	2.455.061.436	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	59.934.171	6.062.483.655	3.009.289.727	-	3.113.128.099
Thuế thu nhập cá nhân	-	160.138.627	1.227.223.565	982.876.878	-	404.485.314
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	87.787.566	-	9.248.792.829	9.183.364.536	22.359.273	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	42.000.000	42.000.000	-	-
Cộng	**367.932.080**	**220.072.798**	**36.932.237.955**	**33.289.124.533**	**22.359.273**	**3.517.613.413**

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi nhánh số 15	28.501.368.905	15.029.897.691
Chi nhánh số 10	419.992.370	393.314.671
Chi nhánh số 5	13.378.746	-
Phòng khám 98 Hàng Buồm	-	575.275.001
	28.934.740.021	**15.998.487.363**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***43.113.327.908***	***67.998.805.710***
Bảo hiểm xã hội	-	4.872.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.113.327.908	67.993.932.860
- Chi nhánh CTCP Dược phẩm TBYT Hà Nội - BP Tân Bình (i)	*4.600.000.000*	*12.733.291.825*
- Chi nhánh số 15- Hapharco (i)	*20.302.298.597*	*9.581.577.772*
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương (ii)	*15.900.027.470*	-
- Chi nhánh CTCP Y dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội	-	*23.391.106.721*
- Chi nhánh CTTNHH Diethelm Việt Nam	-	*10.742.563.405*
- Các đối tượng khác	*2.311.001.841*	*11.545.393.137*
b) Dài hạn	***2.073.441.000***	***2.073.441.000***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.073.441.000	2.073.441.000

Ghi chú:

(i) Khoản phải trả các chi nhánh tiền ký quỹ bảo lãnh Mega.

(ii) Khoản phải trả tiền bán hàng thu hộ đại lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***134.348.031.545***	***134.348.031.545***	***582.145.040.190***	***612.430.719.036***	***164.633.710.391***	***164.633.710.391***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (i)	44.129.059.231	44.129.059.231	217.449.664.682	240.305.200.919	66.984.595.468	66.984.595.468
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm	90.127.794.538	90.127.794.538	364.604.197.732	372.125.518.117	97.649.114.923	97.649.114.923
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (iii)	91.177.776	91.177.776	91.177.776	-	-	-
b) Vay dài hạn	***136.766.672***	***136.766.672***	***-***	***182.355.552***	***319.122.224***	***319.122.224***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (iii)	136.766.672	136.766.672	-	182.355.552	319.122.224	319.122.224

Ghi chú:

(i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/VCBHN-HPC ngày 19/05/2016 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 03 tháng. Lãi suất được áp dụng theo phương pháp thả nổi, lãi suất từng lần nhận nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ trung bình là 5,7 %/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh dược phẩm. Tài sản đảm bảo là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014 ngày 27/04/2014 và phụ lục 01 ngày 25/04/2015.

(ii) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 203HTTD/2016-HĐTDHM/NHCT122-HPC ngày 31/08/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức cho vay là 110.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2017. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được áp dụng theo phương pháp thả nổi, lãi suất từng lần nhận nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ trung bình là 5,5%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/14/DA/VCBHN-HPC ngày 24/09/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động của Khu sơ chế - chế biến, kho dược liệu tại Chi nhánh 9 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội. Thời hạn rút vốn 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay trung hạn của Vietcombank Hà Nội từng thời kỳ, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ hình thành của dự án.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**28.349.300.000**	**3.421.460.954**	**22.740.977.526**	**72.628.675.091**	**127.140.413.571**
Lãi trong năm	-	-	-	11.215.110.687	11.215.110.687
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.093.274.082	(9.949.238.531)	(3.855.964.449)
Lợi nhuận từ các Chi nhánh	-	-	-	11.664.938.812	11.664.938.812
Chia cổ tức	-	-	-	(8.504.790.000)	(8.504.790.000)
Số dư đầu năm nay	**28.349.300.000**	**3.421.460.954**	**28.834.251.608**	**77.054.696.059**	**137.659.708.621**
Lãi trong năm	-	-	-	(1.733.595.182)	(1.733.595.182)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	6.803.485.690	(10.885.577.104)	(4.082.091.414)
Lợi nhuận từ các Chi nhánh	-	-	-	27.255.767.143	27.255.767.143
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(8.504.791.000)	(8.504.791.000)
Số dư cuối năm	**28.349.300.000**	**3.421.460.954**	**35.637.737.298**	**83.186.499.916**	**150.594.998.168**

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận trong năm bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 39NQ/2016/HPC-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2016.

Nội dung	Số tiền (VND)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	6.803.485.690
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.082.091.414
Chia cổ tức	8.504.791.000
Tổng cộng	**19.390.368.104**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	14.458.500.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt	10.420.500.000	-
Các đối tượng khác	17.928.800.000	13.890.800.000
Cộng	**28.349.300.000**	**28.349.300.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.349.300.000	28.349.300.000
- Vốn góp đầu kỳ	*28.349.300.000*	*28.349.300.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*28.349.300.000*	*28.349.300.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.504.791.000	8.504.790.000

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.834.930	2.834.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*2.834.930*	*2.834.930*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	*2.834.930*	*2.834.930*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.927,76	1.936.373,65
- EUR	8.413,97	5.621,56
- SGD	1.209,32	1.209,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	664.407.360.040	1.161.596.885.604
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.906.874.174	27.050.562.706
	690.314.234.214	**1.188.647.448.310**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**4.419.871.075**	**3.980.160.618**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	3.879.432.688	2.461.458.378
- Hàng bán bị trả lại	540.438.387	1.518.702.240
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**685.894.363.139**	**1.184.667.287.692**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	627.156.613.000	1.111.175.094.835
	627.156.613.000	**1.111.175.094.835**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.609.629.621	2.656.370.733
Lãi chênh lệch tỷ giá	742.829.796	896.776.709
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.062.740.586	20.000.000
	4.415.200.003	**3.573.147.442**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.718.397.647	8.154.961.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.314.587.572	754.481.731
	9.032.985.219	**8.909.443.223**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	17.353.607.560	16.852.451.089
Chi phí vật liệu, bao bì	-	74.886.323
Chi phí đồ dùng văn phòng	310.201.791	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.226.320.078	1.366.748.534
Thuế, phí lệ phí	4.970.631.070	3.113.940.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.651.994.033	10.310.992.606
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.069.436.386	272.525.368
Chi phí khác bằng tiền	2.096.305.497	1.904.160.215
Cộng	**34.678.496.415**	**33.895.704.783**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.418.120.608	14.090.511.964
Chi phí vật liệu, bao bì	109.847.670	90.258.668
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.303.364	10.673.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.986.329.667	5.527.403.548
Chi phí thuê và sửa chữa cửa hàng	3.557.891.271	4.935.022.544
Chi phí bằng tiền khác	3.899.073	32.305.774
Cộng	**18.115.391.653**	**24.686.176.225**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	25.771.728.168	30.942.963.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.226.320.078	6.301.771.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.655.567.796	16.014.214.872
Chi phí khác bằng tiền	7.070.835.640	5.050.406.637
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.069.436.386	272.525.368
	52.793.888.068	**58.581.881.008**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	88.721.529
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	-	563.632.648
Thu nhập do hãng hỗ trợ	3.083.743.421	5.721.929.049
Các khoản khác	73.565.182	290.847.298
	3.157.308.603	**6.665.130.524**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	145.470.000	-
Các khoản bị phạt	13.018.284	384.319.719
Các khoản khác	936.701	5.865.266
	159.424.985	**390.184.985**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.057.555.655	4.633.850.920
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.057.555.655**	**4.633.850.920**

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	134.484.798.217	164.952.832.615
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(54.615.321.236)	(114.758.220.684)
Nợ thuần	79.869.476.981	50.194.611.931
Vốn chủ sở hữu	150.594.998.168	137.659.708.621
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,53**	**0,36**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.615.321.236	114.758.220.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.139.662.526	116.423.701.446
Đầu tư ngắn hạn	51.700.000.000	35.603.870.000
Đầu tư dài hạn	155.000.000	155.000.000
Tổng cộng	**211.609.983.762**	**266.940.792.130**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	134.484.798.217	164.952.832.615
Phải trả người bán và phải trả khác	124.510.886.384	359.381.249.357
Chi phí phải trả	776.248.788	529.301.998
Tổng cộng	**259.771.933.389**	**524.863.383.970**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty
Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.615.321.236	-	54.615.321.236
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.413.033.712	726.628.814	105.139.662.526
Đầu tư ngắn hạn	51.700.000.000	-	51.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	155.000.000	155.000.000
Tổng cộng	**210.728.354.948**	**881.628.814**	**211.609.983.762**
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	134.348.031.545	136.766.672	134.484.798.217
Phải trả người bán và phải trả khác	122.437.445.384	2.073.441.000	124.510.886.384
Chi phí phải trả	776.248.788	-	776.248.788
Tổng cộng	**257.561.725.717**	**2.210.207.672**	**259.771.933.389**
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	**(46.833.370.769)**	**(1.328.578.858)**	**(48.161.949.627)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.758.220.684	-	114.758.220.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.697.072.632	726.628.814	116.423.701.446
Đầu tư ngắn hạn	35.603.870.000	-	35.603.870.000
Đầu tư dài hạn	-	155.000.000	155.000.000
Tổng cộng	**266.059.163.316**	**881.628.814**	**266.940.792.130**
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	164.633.710.391	319.122.224	164.952.832.615
Phải trả người bán và phải trả khác	357.307.808.357	2.073.441.000	359.381.249.357
Chi phí phải trả	529.301.998	-	529.301.998
Tổng cộng	**522.470.820.746**	**2.392.563.224**	**524.863.383.970**
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	**(256.411.657.430)**	**(1.510.934.410)**	**(257.922.591.840)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 675.000.000 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm nhưng đã được thanh toán từ năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Văn phòng năm 2015 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Trần Thị Anh Nguyệt **Tổng Giám đốc**	**Nguyễn Thị Thu Thanh** **Kế toán trưởng**	**Nguyễn Thị Tuyết Mai** **Người lập biểu**

Ngày 22 tháng 03 năm 2017